

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 7

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG NGA 7

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025
và Quyết định số 2280/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ tịch: TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH

Phó Chủ tịch: PHẠM DƯƠNG HỒNG NGỌC

Ủy viên, Thư ký: NGUYỄN MẠNH HẢI

Các uỷ viên: TRẦN PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NGỌC LAN

ĐỖ THỊ THUYỀN LINH

TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG THỊ HỒNG TRANG – PHẠM VĨNH THÁI

TIẾNG NGA

TẬP MỘT



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 7 (tập 1)** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Lớp 7 tiếp tục mở ra những khám phá sâu sắc về cuộc sống, con người và văn hoá Nga. Theo chân Ma-sa, Vô-va, An-tôn và Vân, các em sẽ được bước vào thế giới tiếng Nga qua những câu chuyện ý nghĩa, gần gũi với cuộc sống tuổi thiếu niên và những hoạt động thú vị, hấp dẫn.

Cuốn sách gồm ba chủ điểm lớn:

- “Lời nói gói vàng” giúp các em hiểu giá trị của lời nói chân thành, sức khoẻ thể chất và tinh thần.
- “Giữ quần áo lúc mới may, giữ thanh danh lúc còn trẻ” gợi mở về nhân cách, cách sống đúng đắn và sự trưởng thành.
- “Văn hoá không biên giới, chỉ có chân trời mới” khuyến khích các em khám phá thế giới, thấu hiểu vai trò của tri thức, lòng nhân ái và các giá trị văn hoá.

Thông qua các hoạt động Khởi động – Kiến thức mới – Luyện tập và Vận dụng, các em sẽ rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga một cách chủ động, tích cực. Những tình huống giao tiếp thực tế, trò chơi sáng tạo và hình ảnh sinh động sẽ tiếp thêm niềm vui và động lực trong hành trình học tập của các em.

Chúng ta không chỉ học tiếng Nga mà còn học cách trở thành những công dân hiểu biết, nhân ái và có trách nhiệm.

Chúc các em một năm học thành công và nhiều trải nghiệm đáng nhớ với tiếng Nga và văn hoá Nga!

Các tác giả

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Téма 1. Живое слово дороже мёртвой буквы	
Урок 1: Ласковое слово – ключ к сердцу	7
Урок 2: Здоровье дороже золота	15
Урок 3: Здоров будешь, всё добудешь	26
Téма 2. Береги платье снову, а честь смолоду	
Урок 4: Люди, как звёзды: чем дальше, тем ярче	37
Урок 5: Одно «сейчас» лучше трёх «потом»	44
Урок 6: Береги платье снову, а здоровье смолоду	50
Téма 3. В культуре нет границ, только новые горизонты	
Урок 7: Ученику – удача, учителю – радость	60
Урок 8: Лучше один раз увидеть, чем сто раз слышать	66
Урок 9: Без добрых дел нет доброго имени	77

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

KHỞI ĐỘNG

Tạo tâm lí hứng thú, huy động trải nghiệm của học sinh về bài học.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Cung cấp kiến thức phù hợp với nội dung bài học và hình thành kĩ năng.

Củng cố, khắc sâu kiến thức mới và phát triển các kĩ năng.

VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tế.



Nghe



Nói



Đọc



Viết



Tìm kiếm, từ mới, cấu trúc mới



Trò chơi/ Thử thách



Gợi ý, mở rộng



Bài nghe

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA
(BÓBA)



MA-SA
(МÁША)



AN-TÔN
(АНТОН)



VÂN
(BAH)



CÔ GIÁO
(УЧИТЕЛЬНИЦА)



AN
(АН)



KHOA
(ХОА)



MAI
(МАЙ)



DŨNG
(ЗУНГ)

ТЭМА 1. ЖИВÓЕ СЛÓВО ДОРÓЖЕ МЁРТВОЙ БУ́КВЫ



УРОК 1: Ласковое слово – ключ к сердцу

KHỞI ĐỘNG



1. Chơi trò chơi *Vua từ vựng*.

Cách chơi: Chơi theo nhóm. Giáo viên nêu một hoặc một vài chủ đề. Các nhóm lần lượt gọi tên từ vựng liên quan đến chủ đề đó. Nhóm nào nêu được nhiều từ vựng nhất thì giành chiến thắng.



2. Chơi trò chơi *Đuổi hình bắt chữ*.

Cách chơi: Mỗi nhóm lần lượt cử đại diện lên bảng để nhận từ khoá chỉ hành động. Thành viên đó đứng trước nhóm mình diễn tả bằng hành động hoặc tạo dáng để các thành viên còn lại trong nhóm đoán và nói từ khoá. Mỗi nhóm có 5 lần ra lời đố, mỗi lượt câu hỏi được trả lời 1 lần. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng, nhóm đó thắng.



KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Nghe và điền từ thay thế cho ■.



– Алло! Привёт Вова! Это Хоа.



– Привёт, Хоа! Как у тебя сегодня?



– У меня всё хорошо. Вова, какие у тебя ■ на следующей неделе?



– У меня уроки с вами в рабочие дни, а в выходные я совсем ■.



– Хорошо! Сегодня вечером когда я ■ домой, я встретил Анто́на. Мы хотим играть в волейбол в субботу. Ты хочешь с нами?



– Отлично, я ■ готов. Ещё кто с нами?



– Ещё наши подру́ги и Зунг.



– Хорошо. Когда и где мы ■?



– В 4 часа́, в ■ зале нашей шко́лы.



– Договори́лись.



– Пока́. До ■.



Сắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.





Làm quen với cách nói chỉ thời gian ở cách 6.

на этой неделе

на прошлой неделе

на следующей неделе

На прошлой неделе мы
ездили на экскурсию.



На этой неделе у нас
первые уроки в школе.



На следующей
неделе наши друзья
уедут в Россию.



Làm việc nhóm. Hỏi – đáp và hoàn thành phiếu trả lời.

Май, что ты делала на
прошлой неделе?



На прошлой неделе я
ходила в магазин. А ты?



ОТВЕТЫ

	на прошлой неделе	на этой неделе	на следующей неделе
Май	ходила в магазин	?	?
?	?	?	?
?	?	?	?
?	?	?	?



1. Ghép hình với câu tương ứng.

- a) Когда мы шли в школу, мы встретили учительницу.
- б) Когда я ехала в библиотеку, я увидела Анто́на в парке.
- в) Когда мы ехали на экскурсию, мы познакомились с местным гидом.
- г) Когда Ван шла к Маше в гости, она купила цветы.
- д) Когда мы шли по парку, мы вдруг услышали пение птицы.



1

2



3

4

5

2. Đọc các câu ở trang 10 và chỉ ra cách sử dụng của động từ.



1. Tìm và gạch dưới lỗi sai trong các câu sau:



Когда брат идёт на работу, он встретил свой друг.

- а) Когда моя подру́га шёл в кино́, она́ посыла́ла письмо́ своёй сестре́.
- б) Когда мы е́хали в дере́вне, мы познако́мились с изве́стным худо́жникам.
- в) Когда Во́ва е́здил на стадио́не, он получи́л СМС от ма́мы.
- г) Когда дру́зья ходи́ли по у́лице, они́ уви́дели изве́стный арти́ст.
- д) Когда старики́ ходи́ли на по́ле, они́ слы́шали плач ребё́нка.

2. Viết lại các câu trên theo cấu trúc ngữ pháp đúng.



Когда брат **шёл** на работу, он встретил **своего друга**.



1. Nghe và chọn thông tin phù hợp với nội dung bài nghe ở trang 8.

- а) Анто́н позвони́л Ма́ше.
- б) Сейча́с Анто́н во Вьетна́ме.
- в) Сего́дня Анто́н занима́лся спо́ртом в шко́ле.
- г) Он по́ужинал в кафе́.
- д) Ма́ма Анто́на пригото́вила у́жин.

2. Sửa lại các thông tin chưa phù hợp với nội dung bài nghe.



Nghe lại bài khoá và trả lời câu hỏi.

- a) Кто такие вьетнамские друзья?
- б) Каким видом спорта Антон и друзья занимались?
- в) Сколько времени они занимались?
- г) Который час во Вьетнаме сейчас?
- д) Когда мама купила борщ, хлеб и блины?



Ghép các mệnh đề ở cột A với cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mẫu: a – 1

A	B
1. Когда папа шёл с работы,	а) он купил дочке игрушки.
2. Когда Виктор шёл в театр,	б) она познакомилась с весёлым молодым человеком.
3. Когда бабушкаехала в Москву,	в) он упал и сломал руку.
4. Когда моя сестраехала в Волгоград на поезде,	г) она встретила старую подругу в автобусе.
5. Когда учительницашла в класс,	д) он потерял билет на балет.
6. Когда мой другехал на велосипеде,	е) она увидела Антона в коридоре.



Sử dụng các từ trong khung dưới đây để đặt câu với từ *когда*.



Когда подру́га шла в шко́лу, она́ встрéтила свою́ учите́льницу.

подру́га,
друг,
брат,
сестра́,
бабушка,
де́душка,
де́вочка,
ма́льчик,
друзья́,
роди́тели,
учи́тель

идти́/ éхать

увиде́ть,
купи́ть,
получи́ть,
услы́шать,
встрéтить,
познако́миться,
потеря́ть,
написа́ть,
позвони́ть

VẬN DỤNG



Lập kế hoạch một tuần của em theo khung dưới đây:

МОЁ РАСПИСАНИЕ						
Учебный год: Класс:						
ВРЕ́МЯ	ПН	ВТ	СР	ЧТ	ПТ	СБ
ЗАМЕ́ТКИ						



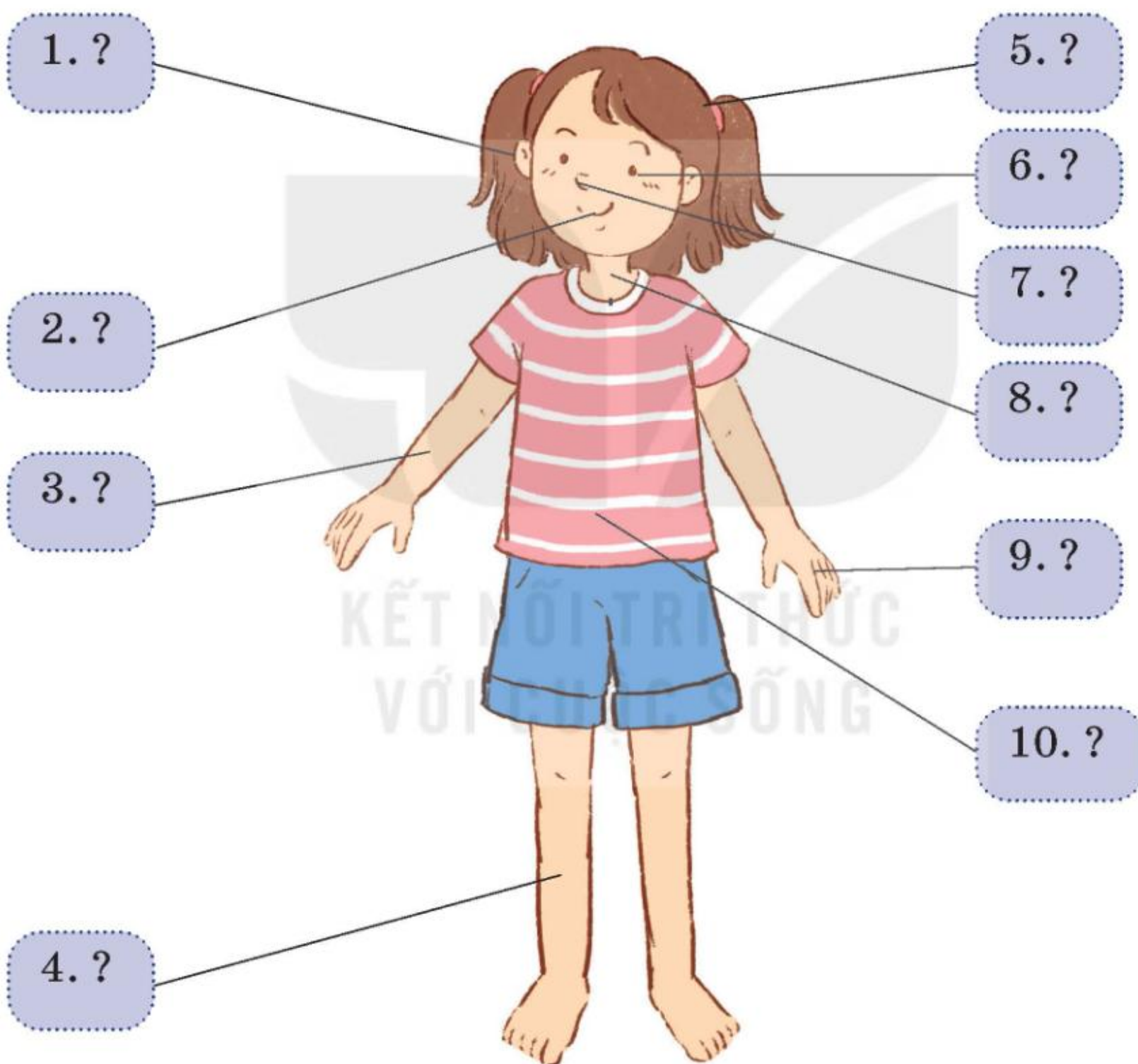
Chia sẻ kế hoạch của em với các bạn trong lớp.

УРОК 2: Здорóвье дорóже зóлота

KHỞI ĐỘNG



Ghép các từ gợi ý vào các các bộ phận phù hợp trên cơ thể người.



голова́, глаза́, у́ши, нос, го́рло, рука́, нога́, па́лец, живóт, рот



1. Đọc lời bài hát «Добрый доктор».

[...] Всё сейчас проверим.
Глазки ушки покажи.
А ещё тебя измерим
И послушаем дыши не дыши.
Добрый доктор скажет
Что ж Боряка хорошо растёшь.

Будь здоров не болей,
А если заболел лекарства пей.
Выше нос веселей
Выздоравливай скорей. [...]

(Официальный канал Бурёнка Даша)



2. Nghe và tập hát theo bài hát trên.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Nghe và sắp xếp các hình sau theo mạch câu chuyện.





TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN ĐĂNG NINH





1. Nghe lại đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

- a) Кого сего́дня нет в шко́ле?
- б) Что случи́лось с ней?
- в) Кака́я температу́ра у неё?
- г) Друзья́ не зна́ют, когда́ она́ мо́жет ходи́ть в шко́лу?
- д) Когда́ друзья́ пойдúт к ней?

2. Kể lại nội dung chính của bài nghe.



Nghe và điền thông tin còn thiếu thay cho ▲.

-  – Ан, как у тебя́ здоро́вье?
-  – ▲ пло́хо.
-  – Что случи́лось с тобо́й?
-  – У меня́ си́льно ▲ го́рло. Я не хочу́ есть и пить.
-  – Как жаль! Что у тебя́ ещё боли́т?
-  – У меня́ болят ▲ и те́ло, ещё вы́сокая температу́ра.
-  – Ой, ▲ гра́дусов. Ты уже́ к врачу́?
-  – Ещё нет. Ве́чером пойдú с ма́мой.
-  – Хорошо́, отды́хай ▲.
-  – Выздорáвливай скорее́!



Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.





Làm quen với động từ *болеть* (HCV) – *заболеть* (CV).

	болеть	заболеть
я	болею	заболею
ты	?	?
он/она	?	?
мы	болеем	?
вы	?	?
они	?	заболеют
я/ты/он	болел	?
я/ты/она	?	заболела
он/ она	?	?

Ребёнок часто болеет.



Моя подру́га
заболела, поэтому
сего́дня её нет на
уро́ке.



Thay thế ★ bằng động từ *болеть* hoặc *заболеть* ở dạng thức phù hợp.



Ребёнок часто ★ в первые годы жизни.
→ Ребёнок часто болеет в первые годы жизни.

- a) Когда я ★, я стараюсь пить воду и много отдыхать.
- б) Вчера моя тётя много работала, поэтому сегодня она ★.
- в) Мой младший брат маленький, и он легко ★.
- г) Коля очень слабый. Он часто ★.
- д) Мой папа редко ★, но на прошлой неделе он тяжело ★.



1. Làm quen với cấu trúc (Ai?) bị đau (cái gì?).

У кого (2)?	болеть	что (1)?
У меня	бол ^И Т	палец.
У Анто́на	бол ^Я Т	глаза́.

2. Tìm trong hội thoại trang 18 các câu có sử dụng cấu trúc trên và viết vào vở.

3. Đặt 2 câu với cấu trúc trên.



1. Đọc các lời khuyên dưới đây và ghép chúng với các hình ảnh tương ứng.

Mẫu: a – 6





- а) Нۇжно пить чай с мёдом.
- б) Нۇжно пойти к зубнóму врачú.
- в) Нۇжно пить мнóго водý и отдыхáть.
- г) Нۇжно принимáть лекáрство.
- д) Нۇжно пойти к дётскому врачú.
- е) Нۇжно отдыхáть бóльше и не ходíть.

2. Viét lại các tình huống trên theo mẫu.



У дéдушки болíт ногá. Емý нۇжно отдыхáть бóльше и не ходíть.



Đọc các từ dưới đây và đoán nghĩa của chúng.



грипп



простúда



ангíна



Đọc bài khoá sau. Tìm và tra từ điển nghĩa của các từ mới.

Здоровье – это самое дорогое в нашей жизни. Когда мы здоровы, мы можем делать всё. Но, к сожалению, иногда мы болеем.

Когда мы болеем гриппом, у нас высокая температура, болят голова и тело. Иногда мы болеем простудой. У нас насморк и кашель.

Дети обычно болеют ангиной. У детей высокая температура и болит горло.

Конечно, когда мы болеем, нам нужно много отдыхать и принимать лекарство.

Береги здоровье, не болей!



1. Làm quen với các cấu trúc.

Кто (1)	болеть	чем (5).	=	У кого (2)	что (1).
Я	болею	гриппом.		У меня	грипп.

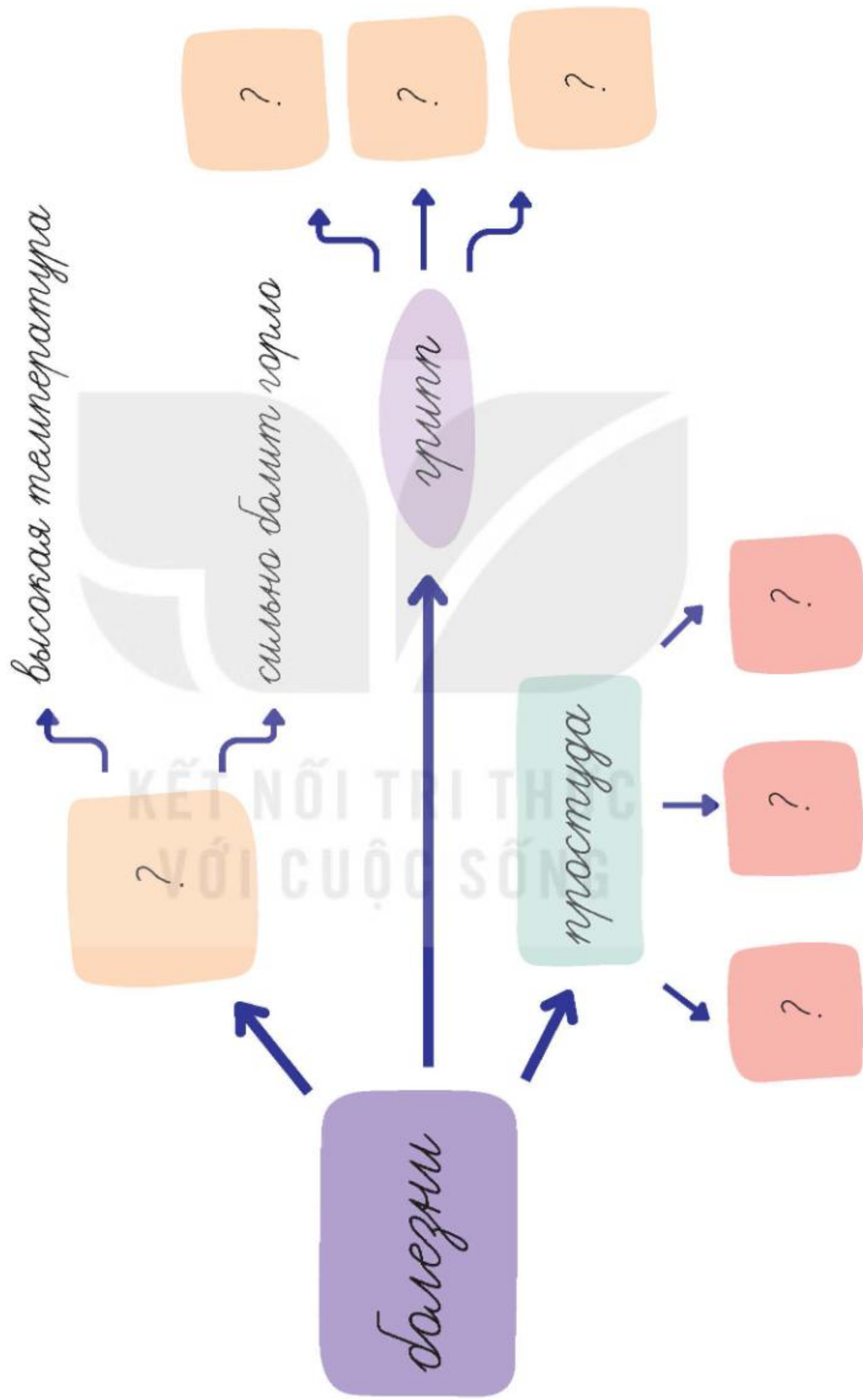
2. Tìm trong bài khoá các câu sử dụng hai cấu trúc trên và viết lại các câu đó theo cách khác.



Я болею гриппом. = У меня грипп.



Dựa vào bài khoá đã đọc, hoàn thành sơ đồ tư duy sau đây:



VẬN DỤNG



Chơi trò chơi *Bác sĩ tài ba*.

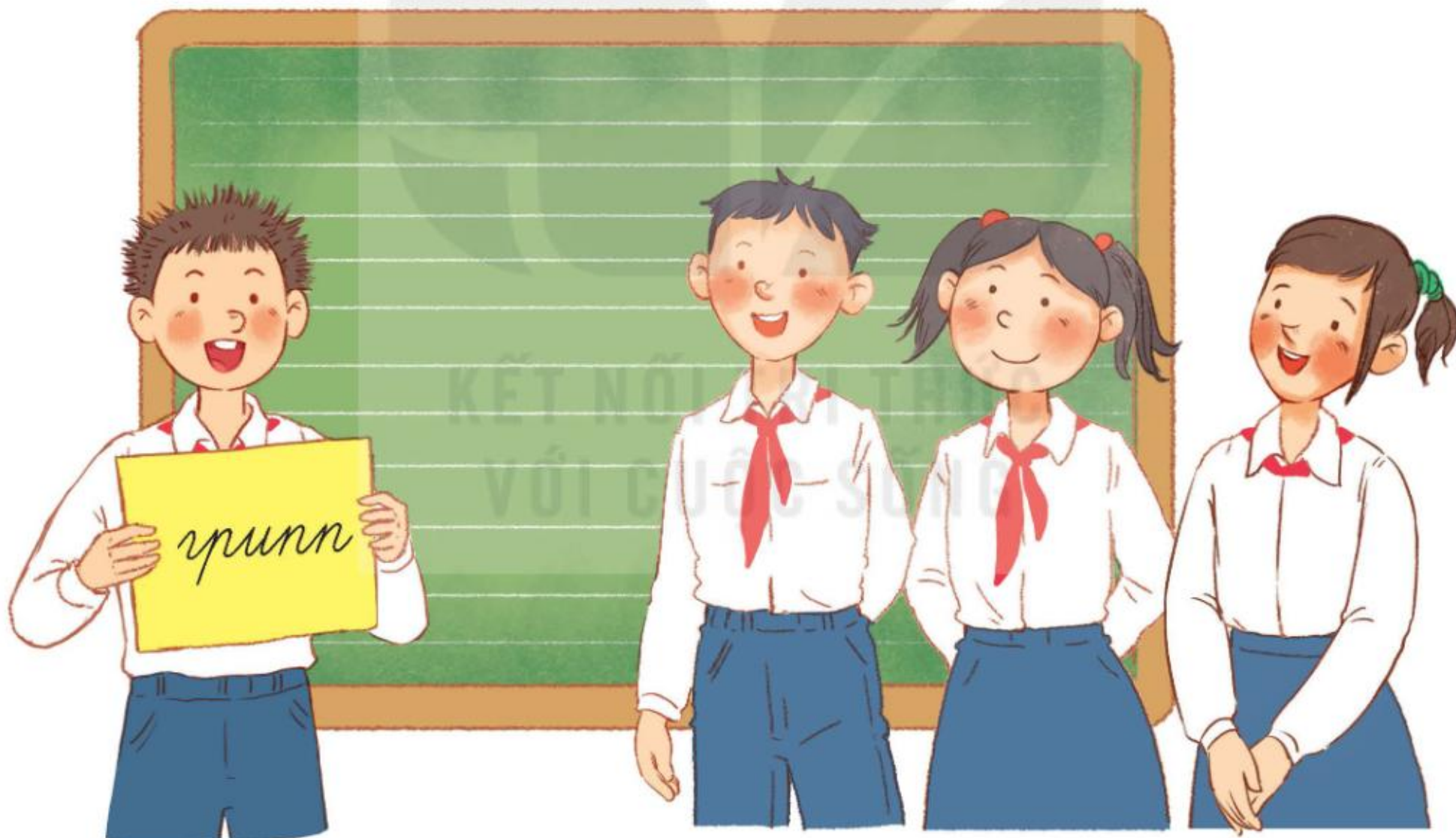
Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm sẽ nhận một tình huống y tế liên quan đến một bệnh cụ thể.

Ví dụ: У ребёнка высокая температура, кашель и болит горло.

Các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

- Какая болезнь у него/ неё?
- Что нужно делать, когда он/ она болеет?

Sau thời gian thảo luận, đại diện mỗi nhóm sẽ lên trình bày kết quả trước lớp. Các nhóm khác theo dõi và góp ý. Giáo viên giải đáp thêm các thông tin (nếu cần).



URÓK 3: Здорóв будешь, всё добудешь

KHỞI ĐỘNG



Chơi trò chơi Ai nhanh hơn?

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm để chơi trò chơi đố xúc xắc. Mỗi bạn trong nhóm sẽ bắt đầu từ ô “Xuất phát” và đi theo số điểm trên xúc xắc để biết mình được đi bao nhiêu bước. Trước khi di chuyển, người chơi cần đặt một câu theo mẫu có sẵn ở giữa bàn chơi và làm theo yêu cầu của ô mà mình đang đứng. Nếu không đặt được câu đúng theo mẫu, người chơi sẽ bị mất lượt ở lần chơi tiếp theo. Nhóm nào có người chơi về đích đầu tiên là nhóm chiến thắng.

12 	11  (tiến 1 bước)	10 	9 
13  (thêm lượt)	Фíниш Я болею ... У меня ... У меня болит/ болят ...		8  (quay về ô xuất phát)
14  (lùi 3 bước)			7  (lùi 2 bước)
15 			6 
16  (quay về ô xuất phát)	17 	18  (mất lượt)	5 
Старт	2  (mất lượt)	3 	4 

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Nghe và tìm thông tin phù hợp với nội dung bài khoá.

- a) У Ан температура почти 39 градусов.
- б) Ан заболела 3 дня назад.
- в) У неё боль в горле.
- г) Ей нужно принимать лекарства 2 раза в день.
- д) Она не хочет пойти к врачу ещё раз.



Nghe lại bài khoá và trả lời các câu hỏi sau:

- a) Что болит у Ан?
- б) Что врач осмотрел у неё?
- в) Чем болеет она?
- г) Что ей надо пить и нельзя есть?
- д) Когда девочке нужно пойти снова к доктору?



1. Làm quen với cách biến đổi của số từ один, два ở cách 1.

он	онó	онá
один один дом	одно одно письмо	одна одна неделя
два два месяца		две две книги

2. Ghép các danh từ gợi ý với cánh hoa phù hợp.



окно́, день, ночь,
здáние, телеви́зор,
телефо́на, я́блоко,
ча́шка, нож, стака́н,
салфе́тки, ва́зы, стола́,
фотогра́фия, доска́,
па́рты, мел, шка́ф, го́да,
по́лка, учи́тель, де́вушка,
тарéлки, ча́йник,
заня́тие, рюкза́ка,
портфе́ля, су́мки,
бана́н, бато́н, задáние,
аудито́рия, мину́ты



Tìm hình thức phù hợp của số từ *один, два* thay cho .

- а) В на́шем кла́ссе есть ка́рта Вьетна́ма.
- б) На на́шей ку́хне есть холоди́льник.
- в) ученика́ идúт в городску́ю библиотéку.
- г) У моего́ дру́га сестры́, кото́рые о́чень тала́нтливые.
- д) Мы у́чим ру́сский язы́к дня в неде́лю.
- е) Э́то матрёшки, кото́рые моя́ ма́ма купи́ла в Москвё в про́шлом году́.



1. Ghi nhớ cách dùng của danh từ đi với số từ.

1 ... 1	cách 1	1 карандаш 21 ученик
2, 3, 4 ... 2, ... 3, ... 4	cách 2 số ít	3 девочки 24 мальчика

Quy tắc này không dùng cho các số
11, 12, 13, 14 nhé.



2. Biến đổi danh từ trong ngoặc phù hợp với số từ.

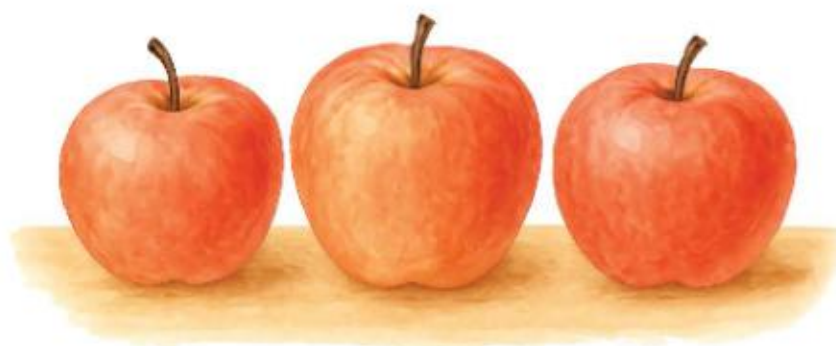
- a) В нашем городе есть 3 (памятник).
- б) Небоскрёб «Ландмарк» имеет 81 (этаж).
- в) В нашей школе есть 21 (аудитория).
- г) Сегодня 32 (ученик) поедут на экскурсию в Дом-музей Пушкина.
- д) Мама подарила мне коробку, в которой 1 (игрушка).
- е) У малыша 4 (зуб), поэтому он мило улыбается.



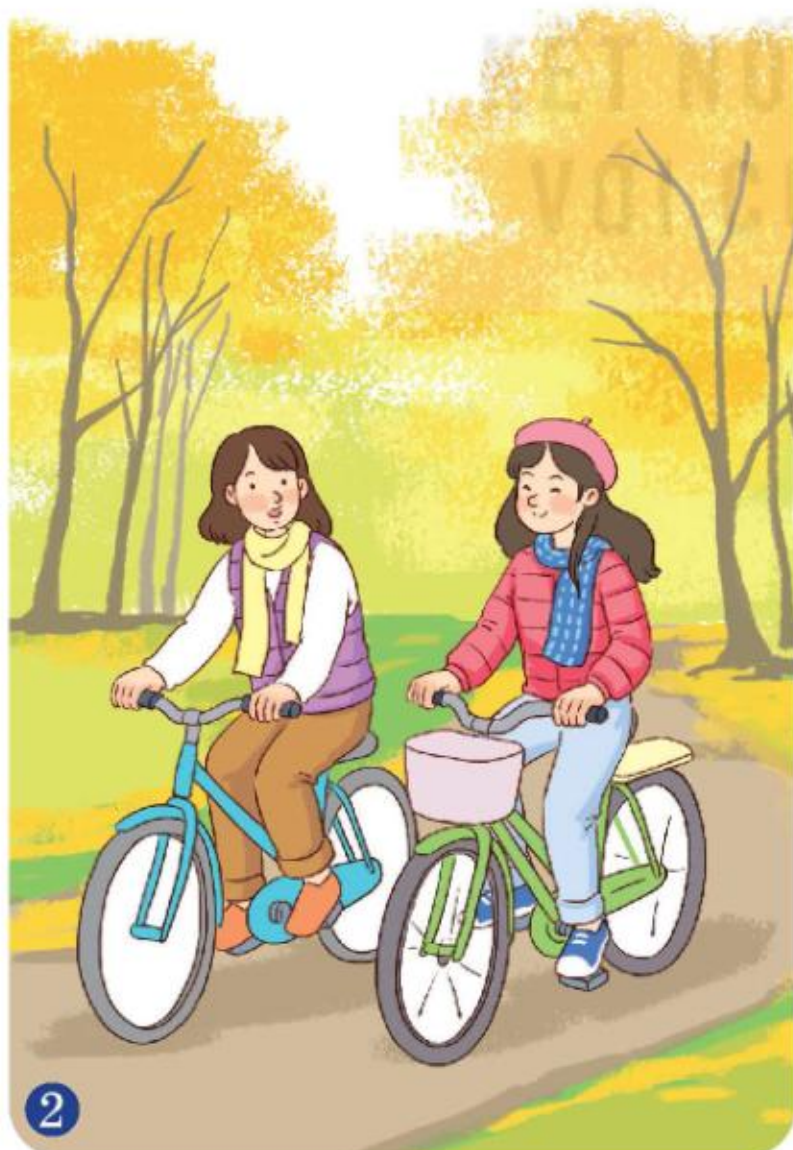
Đặt câu phù hợp với các hình bên dưới. Sử dụng số từ 1, 2, 3 và 4.



На столе 3 яблока.



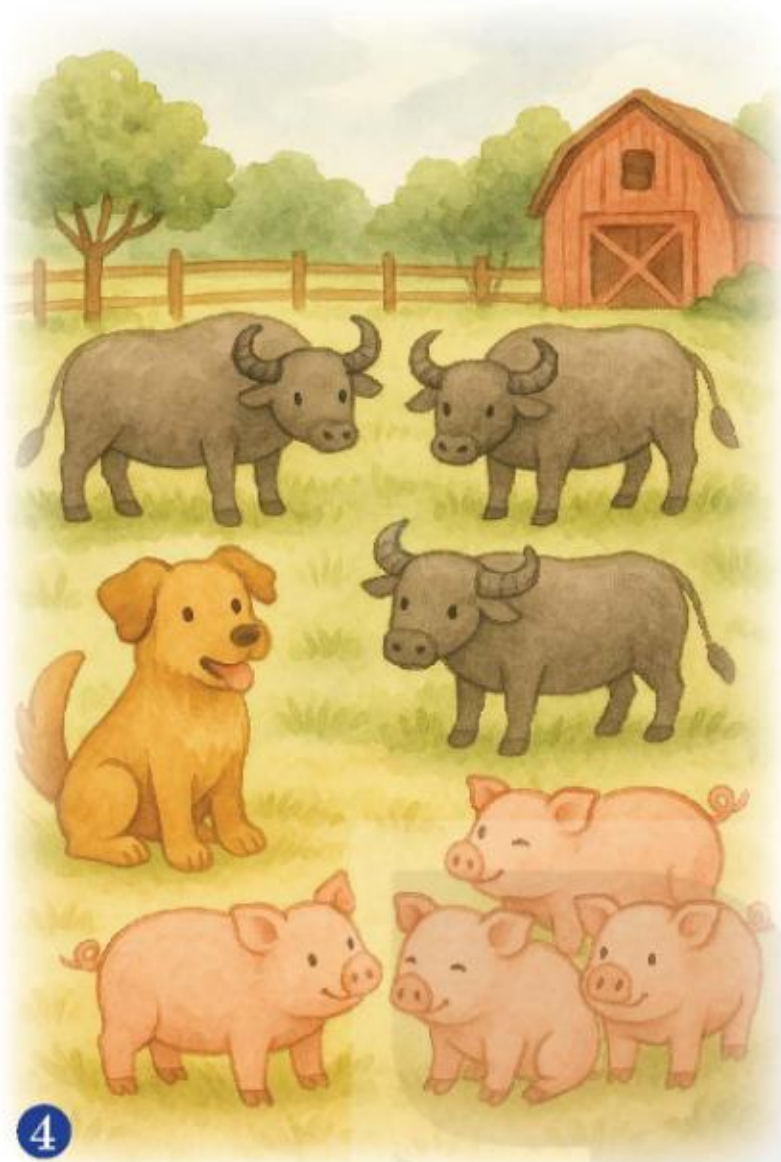
1



2



3





1. Làm quen với cách nói chỉ thời gian với các từ **через** và **назад**.



(один) год **назад**
через неделю

Từ **назад** và **через** đi với danh từ chỉ thời gian ở cách 4.



2. Đọc các câu sau và giải thích nghĩa của các cụm từ được in đậm.

- a) Антон встретил своего бывшего учителя **четыре дня назад**.
- б) У нас будет экзамен **через неделю**.
- в) Наши русские друзья приедут во Вьетнам **через три месяца**.
- г) Маша сделала домашние задания **два часа назад**.
- д) Мои родители соберут эти цветы **через месяц**.
- е) Мы поступим в среднюю школу **через два года**.



Điền từ **через** / **назад** thay cho .



- a) Мой брат получил СМС от бабушки три минуты .



- б) Вьетна́мские студéнты бы́ли в Москвé год .
- в) Президéнт Росси́йской Федера́ции приéдет во Вьетна́м  два дня.
- г) Мы окóнчим шкóлу  два го́да.
- д) Моё́ семья́ отмéтила день рождéния ма́мы неде́лю .



1. Ghép các danh từ có thể kết hợp với từ *chérez* và *назад*.



у́жин, па́па, шкóла, час, миnúта, ме́сяц, доро́га, уро́к, неде́ля, век, ко́фе, рабо́та, ночь, у́тро, ве́чер, обе́д, за́втрак, год, день

2. Đặt hai câu với từ *chérez* và *назад*.



Viết lại câu theo mẫu.

Сего́дня понеде́льник. В сре́ду мы поéдем на экску́рсию.

→ *Мы поедем на экскурсию через два дня.*

- а) Сего́дня вто́рник. Вчерá у нас был экза́мен по литерату́ре.
- б) Сего́дня пя́тница. В воскресе́нье мы посетíм Кра́сную пло́щадь.
- в) Сего́дня понеде́льник. В про́шлую суббо́ту мы ходíли в похóд.

г) Сейча́с апре́ль. В ию́не мы бу́дем уча́ствовать в ле́тней шко́ле.

д) Мы прие́хали на вокза́л в 9 часо́в. По́езд уше́л в Томск в 8.30.



Hội thoại theo mẫu, sử dụng các từ gợi ý.



Москв́а/ год наза́д

Хоа́, когда́ ты
э́здил в Москв́у?



Я э́здил год наза́д.



а) дере́вня/ че́рез 2 неде́ли

б) пода́рок/ 3 дня наза́д

в) пикни́к/ ме́сяц наза́д

г) футбо́льный матч/ че́рез час

д) вы́ставка/ неде́лю наза́д

VẬN DỤNG



одно яблоко

На столе одно
яблоко.

1. Chơi trò chơi *Nhanh trí.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm.

Một nhóm nói cụm từ theo cấu trúc: số từ + danh từ hoặc danh từ + *через/назад*, nhóm còn lại sẽ đặt câu với cụm từ đó và ngược lại. Nhóm nào đặt được nhiều câu đúng nhất, nhóm đó chiến thắng.



2. Chơi trò chơi *Câu chuyện thời gian.*

Cách chơi: Giáo viên đọc câu mở đầu của câu chuyện. Người chơi lần lượt sử dụng các cụm từ theo cấu trúc: số từ + danh từ hoặc/ và danh từ + *через/назад*, đặt 1 câu để kể tiếp câu chuyện đó. Người chơi cuối sẽ đặt câu kết thúc câu chuyện. Ai không đặt được câu sẽ bị mất lượt và phải thực hiện một hành động vui nhộn theo yêu cầu của cả lớp.



ТÉМА 2. БЕРЕГÍ ПЛÁТЬЕ СНÓВУ, А ЧЕСТЬ СМÓЛОДУ



УРОК 4: Люди, как звёзды: чем дальше, тем ярче

KHỞI ĐỘNG



Chơi trò chơi *Ai thông thái hơn*:
Thi kể về các tính từ chỉ tính cách
con người.

добрый

...



KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



1. Làm quen với mẫu câu.



Кто (1)

хочет быть

каким (5)?

Ví dụ: Антон хочет быть сильным и смелым.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Nói theo mẫu trên, sử dụng các tính từ sau:



весёлый, дружелюбный, талантливый, умный,
добрый, заботливый, нежный, ловкий

3. Nhìn tranh trang 38 và trả lời câu hỏi *Кого ты видишь?*, sử dụng mẫu sau:

С + чем (5)

Ví dụ: Я вижу Бову с рюкзаком.



Nghe và tìm những người bạn cùng lớp với Ma-sa (Nhi-na, I-van, Ka-chi-a, Di-ma, Na-ta-sa) trong bức tranh bên dưới.





1. Đọc bài thơ sau và tìm những từ ngữ miêu tả ngoại hình và tính cách của Bác Hồ.



Hình 4.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh vui múa hát cùng các cháu thiếu nhi tại Phủ Chủ tịch nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6/1960

Хо Ши Мин – геро́й наш любíмый,
Челове́к вели́кий и му́дрый.

Наш дядюшка с дли́нной боро́дой,
Наш дядюшка с до́брой улы́бкой.

Вы за Вьетна́м боро́лись,
За незави́симость и свобо́ду.
Вы нас учи́ли труди́ться и помога́ть,
Что́бы жить ми́рно и сча́стливо.

Вы – го́рдость и любóвь на́ша,
Вы в на́шем се́рдце всегда́,
Мы по́мним ва́ши слова́.
Хо Ши Мин – любíмый дядя!

2. Đặt tên cho bài thơ em vừa đọc.



Nghe bạn Mai kể về Bác Hồ và điền từ còn thiếu thay cho .

- а) В клáссе Май есть  Дяди Хо.
- б) Он – любíмый  оте́ц вьетна́мского наро́да.
- в) У Дяди Хо до́брое , я́ркие глаза́ и высо́кий лоб.
- г) Де́ти всегда́  и по́мнят вели́кий вклад Дяди Хо.
- д) Май хо́чет быть , до́брой и сме́лой, как Дядя Хо.



Nghe lại bài khoá và trả lời các câu hỏi sau:

- а) Где в клáссе Май нахо́дится фотогра́фия Дяди Хо?

б) Как выглядел Дядя Хо (лицо, глаза, лоб, борода)?

в) Каким человеком хочет быть Май?



1. Dùng các tính từ đã học, điền vào bảng phù hợp với danh từ đã cho.

2. Đặt 3 – 5 câu miêu tả về một người em yêu quý, sử dụng từ ngữ ở bảng.

лицо	?
глаза	?
волосы	?
лоб	?
кожа	?

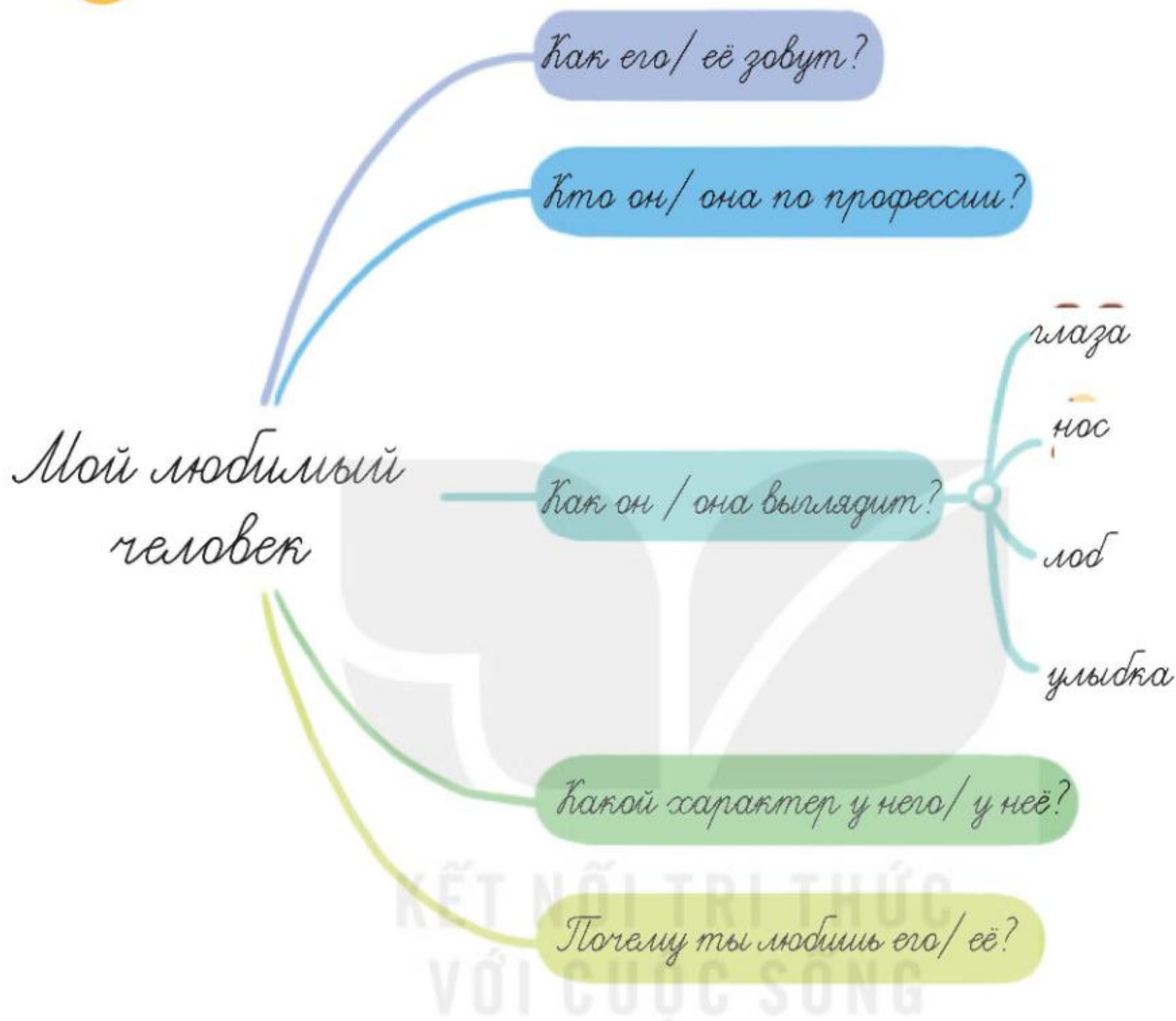


Мой самый любимый человек – это мама. Она хорошая и нежная. У неё круглое лицо с доброй улыбкой. У неё высокий лоб и чёрные, прямые волосы. Мне нравятся её яркие карие глаза.

VẬN DỤNG



Hỏi và trả lời về người mà em yêu quý theo sơ đồ gợi ý:



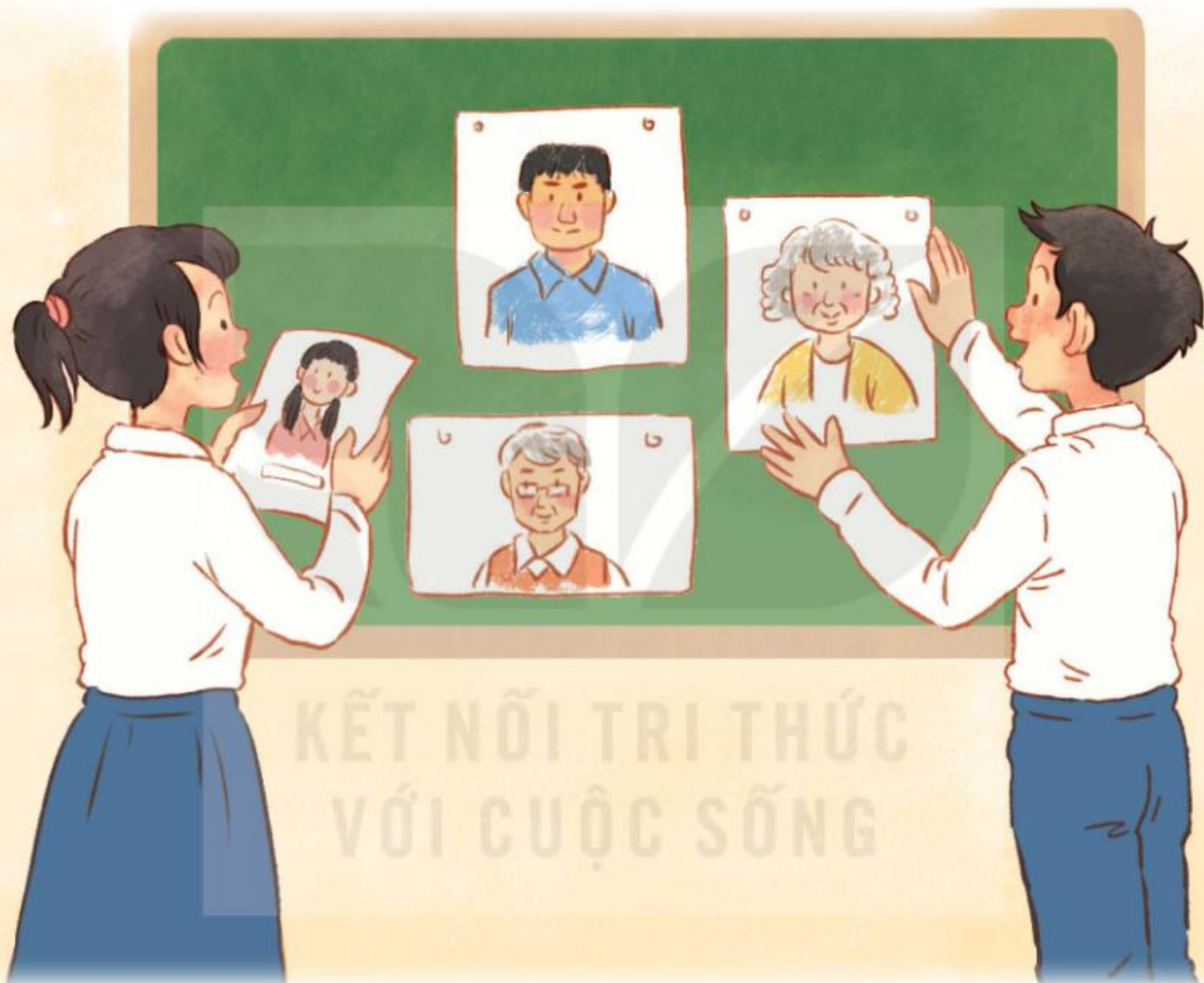
Chơi trò chơi Tung bóng.

Cách chơi: Giáo viên tung bóng. Bạn nào bắt được bóng thì kể 2 – 3 câu về một người thân của mình. Sau khi kể xong thì tung bóng cho bạn khác.





1. Viết đoạn văn ngắn miêu tả một người em yêu quý, sử dụng câu trả lời ở phần trên.
2. Trang trí và trưng bày bài viết của em.



УРОК 5: Одно «сейчас» лучше трёх «потом»

KHỞI ĐỘNG



Chơi trò chơi *Bingo* với các động từ chỉ hoạt động thường nhật.

БИНГО		
?	?	?
?	?	?
?	?	?



Nhìn tranh và trả lời câu hỏi:
Что делают эти люди и когда?



Антон встаёт в 6.30.



KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Nghe cuộc trò chuyện giữa An và các bạn qua mạng. Chọn *Да/ Нет* cho các câu sau:

- a) Сегодня Хоа встал в 5 часов утра.
- б) Утром Май встала, почистила зубы, умылась, сделала зарядку, приняла душ, потом позавтракала с семьёй.
- в) Друзья вместе пообедали в 11 часов 30 минут.
- г) Вчера Маша легла спать поздно, потому что она долго делала домашнее задание.



Làm quen với một số động từ chưa hoàn thành thể (НСВ) và hoàn thành thể (СВ):

НСВ	СВ
вста́вать	встать
за́втракать	поза́втракать
чи́стить	почи́стить
обе́дать	пообе́дать
ужи́нать	поужи́нать
принимáть (душ)	приня́ть (душ)
ложи́ться (спать)	лечь (спать)

лечь спать

Я, ты, он

лег

Я, ты, она

легла

спать

мы, вы, они

легли



Chia lớp thành 2 nhóm: một nhóm đọc động từ chưa hoàn thành, nhóm còn lại đọc động từ hoàn thành cùng cặp và ngược lại.

завтракать

позавтракать



Làm quen với cách sử dụng của tiểu từ не khi đi với động từ thể hoàn thành.

Sử dụng động từ hoàn thành với tiểu từ «не» để chỉ hành động chưa đạt được kết quả.

– Ты купил учебник?

– Нет, не купил.



Dịch các câu sau sang tiếng Việt:

a)

– Пётя, ты уже получи́л письмо́?

– Нет, ещё не получи́л.

б)

– Саша, ты сдал экзамены?

– К сожалению, не сдал.

в)

– Наташа, ты выучила новые стихи?

– Нет, не выучила. Стихи трудные.

г)

– Дима, ты начал заниматься пиклболом?

– Нет, ещё не начал.



Chọn động từ phù hợp trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn.

МОЙ ДЕНЬ

Вчера был мой выходной день. Я не учился, я отдыхал. Утром я **(вставать/ встать)** в 8 часов. Потом я почистил зубы, умылся и принял душ. Я начал **(завтракать/ позавтракать)** в 8.30. Я съел хлеб и выпил молоко. Я читал новый журнал «Спорт», но не **(читать/ прочитать)** его. Погода была хорошая, поэтому моя семья решила пойти в поход. Мы фотографировали, играли на гитаре, пели песни, разговаривали. Затем мы **(обедать/ пообедать)**. Мы кушали салат, суп, шашлык, пили апельсиновый сок и квас.



Вéчером я занима́лся спóртом со своим бра́том. В 7 вéчера моя семья вме́сте (**у́жинать/поу́жинать**). Потóм мои роди́тели (**слу́шать/послу́шать**) му́зыку, а де́ти (**игра́ть/сыгра́ть**) в компью́терные и́гры. Мы обы́чно идём спать в 10 часóв, но сего́дня мы (**ложи́ться/лечь**) спать в 9 часóв.



Viết câu theo mẫu.

де́лать/ сде́лать дома́шнее задáние.

→ Вчера я делал домашнее задание,
но **не** сделал.

- а) чита́ть/ прочита́ть рома́н
- б) реша́ть/ реши́ть зада́чи
- в) писа́ть/ написа́ть письмо́
- г) учи́ть/ вы́учить но́вые слова́
- д) рисо́вать/ нарисова́ть карти́ну



1. Đọc đoạn văn sau và viết các động từ chưa hoàn thành thể vào vở.

Бо́ва ча́сто встаёт в 7 часóв утра́ и гото́вит за́втрак. Он люби́т есть чёрный хлеб, блины́ с мёдом и пить молоко́.



В 8.30 он идёт в школу. На уроке он слушает учителя, делает упражнения, пишет сочинение. В 5 часов вечера он идёт домой. Дома он с Машей помогает маме готовить ужин. Его семья обычно ужинает в 7 вечера. После ужина он недолго отдыхает, потом выполняет домашнее задание. В 10 часов он ложится спать.

2. Viết lại đoạn văn trên, sử dụng động từ hoàn thành thể.



Làm việc theo nhóm. Hỏi xem bạn của em hôm qua đã làm được gì và chưa làm được gì. Viết câu hỏi và câu trả lời vào vở.



VẬN DỤNG



Viết tiếp câu chuyện theo chủ đề *Một ngày của tôi*.

Gợi ý: Mở đầu với câu: “Сегодня я встал(а) в 5 часов утра...”.



Quay một clip hoặc vẽ tranh kể về một ngày của em.

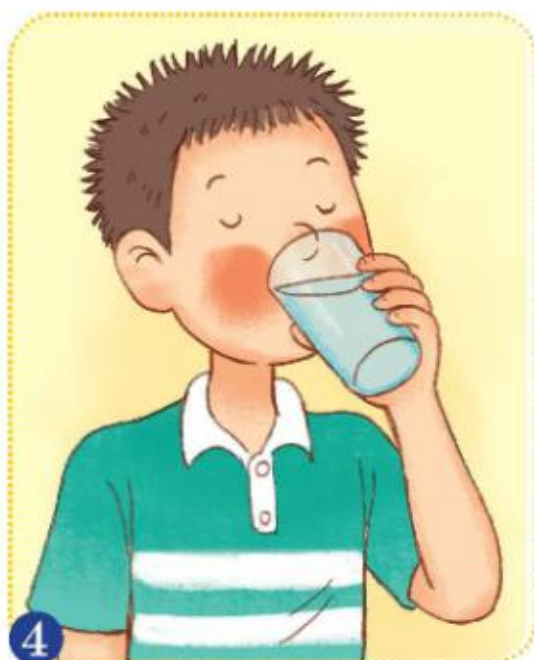
УРОК 6: Береги платье снову, а здоровье смолоду.

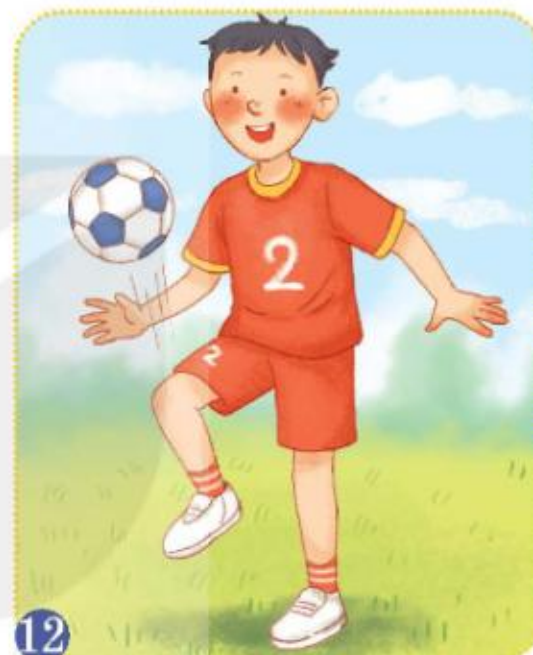
KHỞI ĐỘNG



1. Sắp xếp các hình dưới đây vào cột tương ứng.

Хорошие привычки	Плохие привычки
?	?





2. Gọi tên các thói quen trên bằng tiếng Nga.

3. Đặt câu tương ứng với các hình trên.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



1. Nghe và điền từ còn thiếu thay cho .



– Ан, как здоро́вье? Как ты отдохну́ла?



– Спаси́бо, ребята. Я совсе́м . До́ма я хорошо́ отдохну́ла.



– Что ты де́лала до́ма?



– Я е́ла  фру́ктов и овоще́й, что́бы получи́ть необходи́мые  и минера́лы.



– А ты занима́лась спо́ртом?



– Я ходи́ла пешко́м и де́лала за́рядку 2 ра́за в .



– У тебя́ здоро́вый о́браз жи́зни.



– Да, э́то помога́ет нам  боле́зней. А что ты де́лаешь, что́бы быть здоро́вым?

2. Viết câu trả lời cho câu hỏi dưới đây:

Почему Маша сказала, что у Ан здоровый образ жизни?



Làm quen với cách biến đổi của danh từ ở cách 2 số nhiều.

Giống	Cách 1 (Кто? Что?)	Quy tắc biến đổi	Cách 2 số nhiều (Кого? Чего?)
ОН	го́род 	 → -ов	городо́в
	музе́й	й → -ев	музе́ев
	учи́тель	ь → -ей	учителе́й

она́	ма́ма	<u>а</u> → ■	мам■
	семья́	<u>я</u> → -ей	семéй
	аудито́рия	<u>ия</u> → -ий	аудито́рий
	тетра́дь	<u>ь</u> → -ей	тетра́дей
оно́	сло́во	<u>о</u> → ■	слов■
	мо́ре	<u>е</u> → -ей	морéй
	здáние	<u>ие</u> → -ий	здáний

Các bạn lưu ý một số trường hợp đặc biệt của danh từ khi biến đổi sang cách 2 số nhiều nhé!



Danh từ giống đực kết thúc bằng 4 phụ âm (Ж, Ч, Ш, Щ) khi sang cách 2 số nhiều sẽ có đuôi là “-ей”. Ví dụ: эта́ж – эта́же́й.



Một số trường hợp biến đổi đặc biệt

Cách 1 số ít	Cách 2 số nhiều
оте́ц	отцо́в
ма́ть	матере́й
до́чь	доче́рей
сы́н	сынове́й
сестра́	сестёр
бра́т	бра́тьев
друг	друзе́й
де́вушка	де́вушек

Cách 1 số ít	Cách 2 số nhiều
неде́ля	неде́ль
ме́сяц	ме́сяцев
го́д	лет
де́нь	дне́й

Cách 1 số ít	Cách 2 số nhiều
челове́к	челове́к
раз	раз

мно́го/немно́го ма́ло/ нема́ло ско́лько/ не́сколько 5-20, 50-99, ...0	+ Cách 2 số nhiều
мно́го студе́нтов ма́ло книг не́сколько зда́ний пять я́блок 11 городо́в	

Bạn có biết:



Biến đổi các danh từ sau sang cách 2 số nhiều.



телефон → телефонов

па́па, стена́, дива́н, звук, ла́мпа, ка́рта, по́ле, аудито́рия,
 я́блоко, карти́на, задáние, ночь, кнѝга, челове́к, учени́к,
 дом, река́, о́зеро, о́блако, файл, геро́й, пло́щадь, ле́кция,
 исто́рия, врач, те́тя, пла́тье, боле́знь, дере́вня



Biến đổi danh từ trong ngoặc sang cách 2.



На столе́ есть 5 (я́блоко) и 2 (арбу́з).

→ На столе́ есть 5 **я́блок** и 2 **арбу́за**.

- а) Вчера́ моя́ ма́ма купи́ла мне 3 (пла́тье) и 2 (футбо́лка).
- б) В на́шем кла́ссе есть 11 (ма́льчик) и 23 (де́вочка).
- в) На́ша страна́ имее́т мно́го (достопримеча́тельность).
- г) Сего́дня у нас нет (заня́тия), по́тому мы реши́ли пойти́ на прогу́лку.

- д) Каждое утро мой брат занимается спортом 15 (минута).
 е) В году 12 (месяц), в месяце 4 (неделя), в неделе 7 (день).



Viết câu với các từ cho sẵn, sử dụng giới từ (nếu cần).



мой/ семья/ есть/ 4/ человек/.

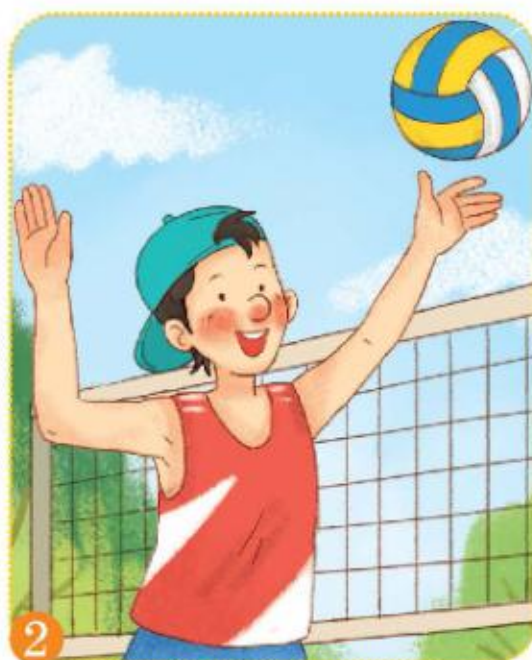
→ *В моей семье есть 4 человека.*

- а) Маша/ встретить/ друзья/ вокзал/ вчера/.
 б) наш/ группа/ сделать/ много/ задача/ урок/.
 в) сегодня/ мама/ купить/ много/ фрукты/ и/ овощи/ ужин/.
 г) несколько/ ученики/ группа/ Антон/ приехать/ город/ Томск/.
 д) Третьяковская галерея/ много/ картина/ художники/ мир/ есть/.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Nghe và tìm hình phù hợp thay cho .





а) Что́бы быть здоро́вым, ну́жно занима́ться спо́ртом. . Я хожу́ на стадио́н раз в неде́лю. Я не ем фастфу́д.

б) По-мо́ему, что́бы имéть здоро́вый о́браз жи́зни, на́до избе́гать плохи́х привы́чек. Хоро́шие привы́чки помо́гут нам улу́чить здоро́вье. .

4

в) Хоро́ший сон игра́ет ва́жную роль в здоро́вом о́бразе жи́зни, по́тому .

г) Я ду́маю, что здоро́вый о́браз жи́зни – э́то забо́та о своём теле. . Э́то помога́ет мне укрепíть здоро́вье и стать умнее́.

2. Nghe lại bài khoá và viết các câu hoàn chỉnh thay cho để hoàn thành đoạn hội thoại.



1. Làm quen với cấu trúc có mệnh đề phụ chỉ sự cần thiết với liên từ что́бы.

Что́бы хоро́шо знать ру́сский язы́к, ну́жно учи́ть но́вые слова́ и повто́рять грамма́тику ка́ждый день.



Что́бы не боле́ть, на́до де́лать зарядку́ ка́ждое у́тро.



2. Đọc lại hội thoại trang 52, viết các câu có sử dụng liên từ что́бы.



Ghép nội dung cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa.

Mẫu: 1 – a

A	B
1. Чтобы хорошо работать,	а) надо хорошо отдыхать.
2. Чтобы получать много витаминов,	б) нужно иметь паспорт.
3. Чтобы найти хорошую работу,	в) надо сделать все домашние задания.
4. Чтобы успешно сдать экзамен,	г) нужно есть много овощей и фруктов.
5. Чтобы узнать больше информации,	д) надо хорошо учиться.
6. Чтобы путешествовать в другие страны,	е) нужно читать много книг.
7. Чтобы получить хорошие места на концерт,	ё) надо рано купить билеты.



Hoàn thiện các câu sau:



Чтобы приготовить ужин, ...

→ *Чтобы приготовить ужин, нужно купить продукты.*

а) Чтобы быть в хорошей форме, ...

б) Чтобы не опоздать на встречу, ...

в) Чтобы поздравить подругу с днём рождения, ...

г) Чтобы готовить борщ, ...

д) Чтобы иметь больше друзей, ...

VẬN DỤNG



Chơi trò chơi *Lớp mình có gì?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm lần lượt gọi tên đồ vật trong lớp học kèm với số lượng cụ thể. Nhóm sau không được lặp lại cụm từ của nhóm trước. Nhóm cuối cùng gọi tên đồ vật và số lượng đi kèm sẽ chiến thắng.



Viết đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 10 câu) kể về các thói quen lành mạnh của em.

ТЭМА 3. В КУЛЬТУРЕ НЕТ ГРАНИЦ, ТОЛЬКО НОВЫЕ ГОРИЗОНТЫ



УРОК 7: Ученик – удача, учителю – радость

KHỞI ĐỘNG



Giải ô chữ để tìm từ chủ đề ở hàng dọc màu xanh.



Chơi trò chơi **Người ấy là ai?**

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm bí mật lựa chọn một thầy/cô đang dạy mình và dùng các cấu trúc đã học để miêu tả ngoại hình và tính cách của người đó. Các nhóm còn lại giành quyền trả lời để đoán tên thầy/cô và môn học thầy/cô dạy. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng nhất sẽ chiến thắng.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



1. Đọc bức thư Ma-sa gửi cho An và làm quen với dạng thức của danh từ ở các cách số nhiều.



Новое сообщение

an2025@gmail.com

Тема

Дорогая Ан!

Как здоровье? Как учёба? Что нового?

Знаешь, мы приехали в Москву в конце сентября и успели организовать особый праздник – День международного учителя.

В этот день наш класс организовал торжественный концерт. Мы пели песни об учителях, вместе танцевали. Потом мы подарили учителям подарки и цветы, чтобы выразить свою благодарность и любовь к ним. Своими руками мы сделали открытки и написали добрые пожелания. Мы поздравили учителей с праздником, пожелали им крепкого здоровья, счастья и успехов в работе и в жизни.

Как вы часто отмечаете День учителя во Вьетнаме? Пиши мне!

Жду ответа.

Твоя милая подруга

Маша

Без засеч...

Отправить



2. Viết vào vở cách 1 số nhiều của các danh từ được in đậm.

3. Dựa vào các động từ được in nghiêng trong bức thư, xác định cách của các danh từ theo sau chúng.

 Làm quen với dạng thức của danh từ số nhiều ở các cách 3, 4, 5, 6.

Cách 1(số ít) Кто? Что?	Cách 3 Кому? Чему?	Cách 4 Кого? Что?	Cách 5 Кем? Чем?	Cách 6 (О) ком? (О) чем?
город ■ музéй учи́тель	город ам музé ям учител ям	Cách 4 (Кого?) = Cách 2 (Кого?) Cách 4 (Что?) = Cách 1 (Что?)	город ами музé ями учител ями	(о) город ах (о) музé ях (об) учител ях
ма́ма семья́ аудито́рия тетра́дь	ма́ма м сэ́мь ям аудито́ри ям тетра́д ям		ма́ма ми сэ́мь ями аудито́ри ями тетра́д ями	(о) ма́ма х (о) сэ́мь ях (об) аудито́ри ях (о) тетра́д ях
сло́во мо́ре зда́ние	сло́в ам мор ям зда́ни ям		сло́в ами мор ями зда́ни ями	(о) слов ах (о) мор ях (о) зда́ни ях
лю́ди де́ти де́нь	лю́д ям де́т ям дн ям	люде́й детей дней	людьми́ детьми́ дня́ми	(о) лю́д ях (о) де́т ях (о) дн ях

 Biến đổi các danh từ sau sang các cách 3, 4, 5, 6 số nhiều.

Cách 1(số ít)	Cách 3	Cách 4	Cách 5	Cách 6
о́зеро	?	?	?	?
стра́на	?	?	?	?
ба́бушка	?	?	?	?
уче́ник	?	?	?	?
зада́ние	?	?	?	?
но́вость	?	?	?	?

идея	?	?	?	?
лекарство	?	?	?	?
рубль	?	?	?	?
герой	?	?	?	?



Chơi trò chơi **Biến hình**.

Cách chơi: Chia lớp thành 6 nhóm, tương ứng với cách 1, cách 2, cách 3, cách 4, cách 5 và cách 6 ở số nhiều. Giáo viên ghi các danh từ ở cách 1 số ít, các nhóm cử đại diện lần lượt lên bảng đọc danh từ đó ở các cách số nhiều. Nhóm nào chia đúng nhiều danh từ nhất, nhóm đó chiến thắng.



Đọc lại bức thư Ma-sa gửi cho An và trả lời câu hỏi.

- Како́й пра́здник организовáли Máша и друзья́?
- Какие пёснi они́ пели́?
- Кому́ они́ подар́или цветы́ и подар́ки?
- Чем они́ сде́лали откры́тки?
- Чего́ они́ пожела́ли учителя́м?



Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau.



Родители гордятся **успехам** **дétям** в шкóле.

→ *Родители гордятся успехами детей в школе.*

- а) Мамы заботились о дётям, когда онí бы́ли на канíкулы.
- б) Бабушка ча́сто рассказывали вну́ков интере́сные скáзки.
- в) Дéти с родíтелями éздят в шкóлу на маши́нам íли на авто́бусам.
- г) Ученикí рассказывали учителя́м о путеше́ствия.
- д) Дéти с нетерпéнием ждáли канíкулам и прáздникам.
- е) Повара́ в рестора́не гото́вили вку́сные блюда́ для гостя́х.



Nghe và điền từ còn thiếu thay cho ★.

Че́рез неде́лю бу́дет День вьетна́мского учи́теля. Ученикí клáсса 7Б хотя́т подгото́вить осо́бый подáрок ★. Онí до́лго думáли и реши́ли организо́вать торже́ственный конце́рт. Зунг с ★ клáсса напи́шет програ́мму мероприя́тия. Хоа́ с пéрвой гру́ппой украсит класс ★. Ан с второ́й гру́ппой сде́лает ручны́е ★ и нарисует карти́ны с сíмволами учи́тельской профе́ссии. Май с четвёртой гру́ппой кúпит подáрки и букéты ★. Онí ещё сде́лают подка́сты о мероприя́тиях и ★ с учителя́ми. Все думáют, что у них бу́дет незабывáемое вре́мя.



Trả lời câu hỏi, sử dụng các từ gợi ý trong ngoặc.



– Кого ты встрéтил на концéрте вчерá? (учителýя).

→ – Вчерá на концéрте я встрéтил учителéй.

- a) С кем ты чáсто играéшь в волейбóл? (друзýя)
- б) Где старики чáсто отдыхáли в пáрке? (скамéйки)
- в) Чýи карти́ны на стéнах музéя? (худóжники)
- г) Кого́ Анто́н уви́дел, когда́ он шёл в шкóлу? (тури́сты)
- д) Кому́ ты помогá вчерá на доро́ге? (дéти)
- е) О ком учíteль чáсто забóтится? (шкóльники)

VẬN DỤNG



Đóng vai An, em hãy viết thư trả lời Ma-sa và kể cho bạn nghe về ngày lễ 20/11 của lớp em.



Thực hiện dự án Món quà nhân ngày 20/11.

Hướng dẫn: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị một sản phẩm (*tranh vẽ, bản thu âm, báo tường, bưu thiếp, đồ họa thông tin, đồ họa chuyển động, đoạn phim ngắn,...*) theo chủ đề ngày 20/11 và chia sẻ với các bạn cùng lớp về ý nghĩa của món quà đó.



УРОК 8: Лучше один раз увидеть, чем сто раз слышать

KHỞI ĐỘNG



1. Chơi trò chơi *Ai là người uyên bác?*

Cách chơi: Người chơi lần lượt rút thăm để trả lời các câu hỏi trắc nghiệm từ dễ đến khó, liên quan đến chủ đề *Nước Nga*. Với mỗi câu trả lời đúng, từ câu 1 đến câu 5, người chơi sẽ được 1 điểm; từ câu 6 đến câu 10, được 2 điểm; từ câu 11 đến câu 15, được 5 điểm. Tổng điểm người chơi đạt được nếu trả lời đúng hết là 40 điểm. Mỗi người chơi sẽ có 2 sự trợ giúp sau:

50:50

Với sự trợ giúp này, giáo viên sẽ bỏ đi 2 phương án sai;



Hỏi ý kiến các bạn trong lớp.

Nếu trả lời sai, người chơi sẽ rời khỏi trò chơi và nhận được số điểm tương ứng với câu hỏi cuối cùng đã trả lời đúng. Kết thúc trò chơi, người có số điểm cao nhất là người chiến thắng.



2. Ghép ảnh ở cột B tương ứng với hình trên tờ tiền ở cột A.

A	B
1.  50 рублёй	a)  Статуя Невы́ у подно́жия Ростра́льной коло́нны в Санкт-Петербу́рге
2.  100 рублёй	б)  Спа́сская ба́шня Моско́вского Кремля́ с кура́нтами
3.  200 рублёй	в)  Па́мятник затопле́нным кора́блям в Севасто́поле

4.



500 рублёй

г)



Па́мятник Ру́сскому ца́рю Пе́тру

5.



1 000 рублёй

д)



Нико́льская ба́шня
Нижего́родского кре́мля

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Quan sát Bản đồ hành chính nước Nga, tìm các thành phố nằm trong "Vành đai vàng": Сέργиев Поса́д, Влади́мир, Пересла́вль-Зале́ский, Ростóв Вели́кий, Костро́ма, Яросла́вль, Су́здаль, Ива́ново.

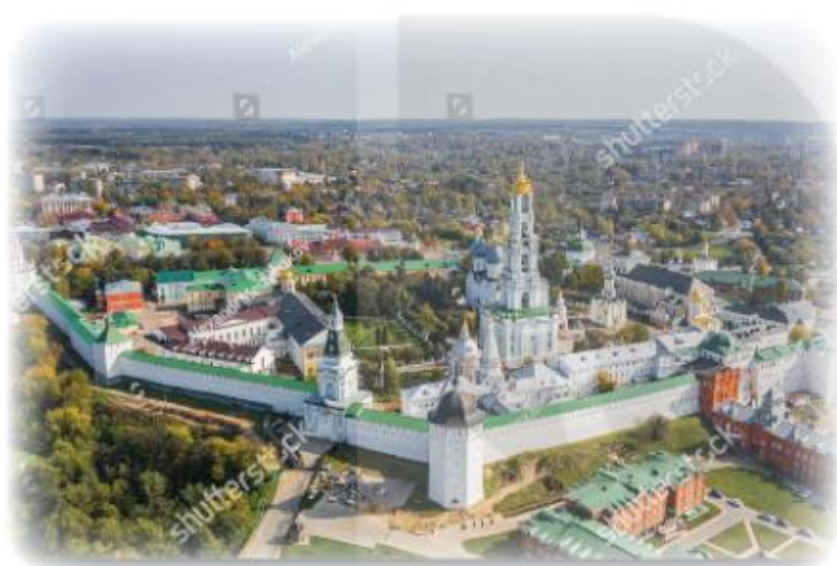


Nghe bài khoá và ghép thông tin phù hợp với các thành phố trong "Vành đai vàng".

Ví dụ: a – 1,...

a) Еди́нственный го́род в Моско́вской о́бласти входит в Зо́лото́е ко́льцо.

- б) Ю́рий Долгору́кий основа́л э́тот го́род.
- в) Рю́рик владе́л э́тим го́родом.
- г) Э́то са́мыймолодо́й го́род Зо́лото́го ко́льца.
- д) Э́тот го́род называ́ют ро́диной ру́сского теа́тра.
- е) Э́тот го́род счита́ется музе́ем-го́родом.
- ё) Э́то оте́ц ру́сских горо́дов.
- ж) Э́то ро́дина дина́стии Рома́новых.



1. Сэ́ргиев Поса́д



2. Влади́мир



3. Пере́сла́вль-За́ле́ский



4. Росто́в Вели́кий



5. Костромá



6. Ярославль



7. Сúздаль



8. Ива́ново



Làm quen với cách nói chỉ thời gian đi với giới từ *в*.

в + ка́ком (6) + го́дý/ве́ке

1010 год → в 1010 (ты́сяча де́сятом) го́дý

XI век → в XI (оди́ннадцатом) ве́ке



Viết các cụm từ sau đây theo mẫu.



в 2002 го́дý

→ *в две тысячи втором году*

а) в 793 го́дý

б) в 1861 го́дý

в) в 1945 го́дý

- г) в 1975 году
- д) в 2025 году
- е) в XIV веке
- ё) в XX веке



1. Làm quen với động từ *основать*.

кто (1) + основать (СВ) + что (4) + когда (6)

Ví dụ: Князь Ю́рий Долгору́кий основа́л Москвú в 1147 году́.

2. Làm quen với cách sử dụng *основатель*.

основать → основатель

Ví dụ: Князь Ю́рий Долгору́кий – основа́тель го́рода Москвú.



Viết lại câu theo mẫu.



Князь Ю́рий Долгору́кий – основа́тель го́рода Москвú (1147).

→ *Князь Ю́рий Долгору́кий основа́л го́род Москвú в 1147 году́.*

- а) Импера́тор Пе́тр Пе́рвый – основа́тель Петербу́рга (XVIII век).
- б) Импера́тор Ли Тхай То – основа́тель го́рода Ханóя (1010 год).
- в) Импера́тор Ли Тхань Тонг – основа́тель Хра́ма литера́туры в Ханóе (1070 год).
- г) Князь Ю́рий Все́володович – основа́тель го́рода Ни́жнего Но́вгорода (XIII век).

д) Учёный М.В. Ломоносов – основатель Московского университета (1755 год).

е) Император Минь Манг – основатель провинции Лангшон (1831 год).



Nghe và điền từ còn thiếu thay cho ▲.

а) В ▲ году журналист Юрий Александрович Бычков назвал туристический маршрут по древним городам России «Золотым кольцом».

б) Суздаль называется ▲, потому что здесь есть много древних домов и музеев.

в) Князь Ярослав Мудрый основал город Ярославль в ▲ году.

г) Город Владимир находится в центре ▲ части России.

е) Князь Андрей Боголюбский построил Золотые ворота в ▲ веке.



1. Làm quen với giới từ по chỉ chuyển động trên bề mặt.

по + чемú (3)
по городу
по улице

Ví dụ: Мы шли по парку и весело разговаривали.

2. Giải thích ý nghĩa của giới từ *по* trong các cụm từ in đậm dưới đây:

- a) Туча **по небу** медленно идёт.
- б) Мы любим бродить **по осеннему лесу**.
- в) Дождь барабанит **по крыше** деревянного дома.
- г) Каждый день мой отец ходит на работу **по этой улице**.
- д) Мы ходили **по выставке** целый час.



Viết lại câu theo mẫu.



Туристы идут ☀️ (Тверская улица) и смотрят вокруг.

→ *Туристы идут по Тверской улице и смотрят вокруг.*

- a) Мы ходим ☀️ (магазины), чтобы купить подарки к празднику.
- б) Моя семья путешествует ☀️ (города) каждый год.
- в) Ученики ходят ☀️ (музеи) и знакомятся с искусством.
- г) Мы любим путешествовать ☀️ (Россия), чтобы больше узнать её культуру.
- д) Они гуляют ☀️ (парк) и отдыхают на природе.



Chơi trò chơi Khám phá nước Nga.

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Học sinh di chuyển theo từng nhóm xung quanh lớp, quan sát tranh/ảnh về các danh thắng và nói theo mẫu:

Мы ходим по ... и смотрим ...

Мы хóдим по Москвё и смóтрим Мавзолéй Лéнина и Кремлёвские стéны.



Viết bài giới thiệu ngắn về thành phố dựa vào các thông tin dưới đây:

Mẫu:



Москва

- князь Юрий Долгорукий
- 1147 год
- Красная площадь, Большо́й теа́тр

Москва – столица России. Князь Юрий Долгорукий основал этот город в 1147 году. Вы можете прогулять по Москве и посмотре́ть разные достопримечательности,

такие как Красная площадь, Храм Христа Спасителя, Большой театр и другие.

а)



Яросла́вль

- князь Яросла́в Му́дрый
- XI век
- Яросла́вский кремль, Музе́й исто́рии го́рода Яросла́вля

б)



Санкт-Петербу́рг

- импера́тор Пе́тр Пе́рвый
- 1703 год
- Петропа́вловский собо́р, Не́вский проспéкт

в)



Су́здаль

- музе́й под откры́тым не́бом
- XI век
- Су́здальский кремль, Рожде́ственный собо́р

г)



Владимир

- Владимир Святосла́вич
- 990 год
- Успе́нский собо́р, Золоты́е воро́та

д)



Кострома́

- князь Ю́рий Долгору́кий
- 1152 год
- Дворя́нское собра́ние, Рома́новский музе́й

VẬN DỤNG



Thực hiện dự án *Thành phố tôi yêu*.

Hướng dẫn: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm lựa chọn một thành phố của Nga hoặc Việt Nam mà mình thích và sử dụng bài trình chiếu, tờ giới thiệu, đồ họa thông tin hoặc báo tường để thuyết trình về thành phố đó theo các nội dung sau:

- Tên thành phố;
- Vị trí địa lí;
- Năm thành lập và người thành lập (nếu có);
- Danh lam thắng cảnh của thành phố;
- Điểm đặc biệt của thành phố (món ăn, đồ uống, truyền thuyết,...);
- Lí do yêu thích.

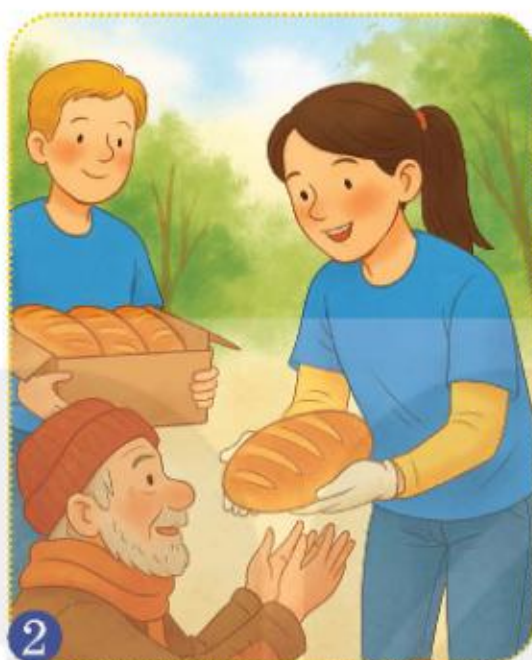
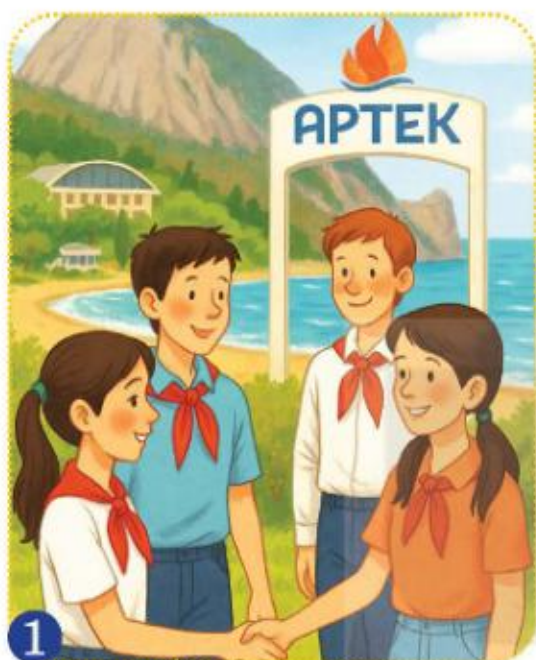


УРОК 9: Без добрых дел нет доброго имени

KHỞI ĐỘNG



Gắn tên gọi phù hợp với từng bức tranh.



Военный
учебный курс

Дети с книгой

Творческий
конкурс

Волонтерское
мероприятие

Мастер-класс

Летний лагерь



1. Phân vai và đọc đoạn hội thoại sau:



– Антoн, ты любишь участвовать во внеклáссных мероприятиях?



– Да, я люблю.



– Какие мероприятия тебе нравятся?



– Мне больше всего нравятся волонтерские мероприятия.



– Что ты часто делаешь?



– Я часто помогаю бездомным детям. Я даю им одежду и еду.

2. Làm việc theo cặp và hội thoại theo mẫu trên.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP



Đọc các áp-phích dưới đây và tìm từ mới.

ЗЕЛЁНОЕ ВОСКРЕСЕНЬЕ

14.12.2025 г.

Благотворительная помощь
бездомных людей

Вещи и продукты, которые можно
принести:

- блюда и воду, сок
- женскую и мужскую одежду
- полотенца, шарфы, одеяло.



Волонтерский клуб

Контакты:

8 (920) 676-77-89 –

Наталья Борисовна

Место: Кабинет 509

Городская библиотека

ЛЕТО С КНИГОЙ

Мероприятия для учеников
(июнь – август)

- Программы по истории России
- Мастер-классы по книгам А.С. Пушкина



Стоимость: 100 руб.

Контакт: 8 (920) 345-50-58 –

Вера Ивановна

Адрес: ул. Мальцева, 46

ДЕНЬ ЗАЩИТЫ ДЕТЕЙ

1 ИЮНЯ



08:30 – Детская игровая программа «Привет, лето»

10:30 – Мастер-классы по созданию куклы, открытки и сувениры



01 июня 2025 г.

Парк Культуры

Участие бесплатно



60+

★ ЧАС ЗЕМЛИ

Выключи свет через

22 марта 2025 г.

20.30–21.30



В дни школьных каникул

Летний лагерь

10 июня – 09 июля



- Спорт • Танцы • Фитнес
- Творческие мастер-классы

Стоимость: 1500 руб.

Дом культуры и отдыха

8 (923) 403-10-98



1. Làm quen với động từ *принести* và hoàn thành bảng dưới đây:

Кто (1)	принести	что (4)	кому (3)
я	принесу́	портфе́ль	дру́гу
ты	принесёшь	?	бра́ту
он/ она́	?	кни́гу	?
мы	?	?	сестре́
вы	?	письмо́	отцу́
они́	принесу́т	?	?
я/ты/он	принёс	уче́бники	?
я/ты/она́	принесла́	?	учите́лям
мы/вы/они́	принесли́	я́блоки	?

2. Đặt câu với cấu trúc trên.

Завтра учи́тель принесёт
тетра́ди де́тям.



3. Làm quen với giới từ *по* chỉ chuyên môn.

по + чему́ (3)
по исто́рии
по ру́сскому языку́
по литерату́ре

Ví dụ: У нас бу́дет уро́к **по ру́сскому языку́** в понеде́льник.

4. Tìm trong các tấm áp-phích (trang 78 – 79) những cụm từ có sử dụng *по + чему́*.



Đọc lại các tấm áp-phích (trang 78 – 79) và làm các bài tập sau:

1. Hoàn thành bảng thông tin.

название мероприятий	время организации	стоимость	цель	контакт
Зелёное воскресенье	?	?	помогать бездомным людям	?
Лето с книгой	?	100 руб.	?	?
День защиты детей	?	?	?	нет
Час земли	?	бесплатно	?	?
Летний лагерь	10 июня – 09 июля	?	?	?

2. Điền các thông tin còn thiếu thay cho

a) Волонтеры «Зелёного Воскресения» принесут бездомным людям .

б) В мероприятии «Лето с книгой» ученики могут участвовать в .

в) Первая программа в День защиты детей в Парке культуры – это .

г) Чтобы участвовать в мероприятии «Час Земли», люди .

е) Чтобы беречь здоровье, школьники занимаются .



Chơi trò chơi Đi tìm ẩn số.

Cách chơi: Làm việc theo cặp. Lần lượt mỗi bạn bốc thăm thẻ tên hoạt động ngoại khoá của các áp-phích trang 78-79. Bạn còn lại đặt các câu hỏi và đoán xem bạn mình sẽ tham gia hoạt động nào.



Nghe và sắp xếp các thẻ thông tin sau thành đoạn hội thoại hoàn chỉnh cho Vô-va và Ma-sa.

а) Дава́й пригласи́м на́ших вьетна́мских друзе́й в ла́герь!

б) Мы напи́шем им СМС.

в) Че́рез 5 ме́сяцев, в ию́не.

г) Вче́ра я прочита́л афи́шу о ле́тнем ла́гере.

е) Хоро́шая идея́! Мы напи́шем им СМС.

ё) А когда́ бу́дет ла́герь?

ж) Хоро́шая идея́!

з) Его́ програ́ммы о́чень интере́сные.



Sắm vai và đọc đoạn hội thoại.



Nghe và điền thông tin còn thiếu thay cho , sử dụng các câu hỏi gợi ý trong ngoặc.

а) Ма́ша уви́дела афи́шу (о че́м?) .

б) Анто́н не смо́жет уча́ствовать в мероприя́тии (почему́?) .

в) Ма́ша (с кем?)  запо́лнила анке́ту для уча́стия в а́кции.

г) Ма́ша помо́жет Анто́ну (что сде́лать?) .

е) Анто́н приде́т к Ма́ше (когда́?) .



Nghe đoạn hội thoại và tìm tấm áp-phích phù hợp với sở thích của Vân và Vô-va.



VẬN DỤNG



Quan sát và mô tả hoạt động đang diễn ra trong bức tranh.



Thực hiện dự án Hoạt động ngoại khoá.

Hướng dẫn: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm lên ý tưởng tổ chức một hoạt động ngoại khoá. Thiết kế một tấm áp-phích giới thiệu về hoạt động đó, trình bày trước lớp và mời các bạn cùng lớp tham gia.

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	акция	chiến dịch
2	аллергия	(bệnh) dị ứng
3	ангина	(bệnh) viêm họng
4	анкета	tờ đơn
5	афиша	áo phích
6	барабани́ть	đánh trống
7	батон	bánh mì
8	бездомный	vô gia cư
9	бесплатно	miễn phí
10	благодарность	lòng biết ơn
11	благотворительный	(thuộc về) từ thiện, thiện nguyện
12	болéзнь	bệnh
13	болéть – заболéть	đau
14	борода	râu
15	борóться	đấu tranh, chiến đấu
16	бы́вший	(thuộc về) cũ
17	витами́н	vi-ta-min
18	вклад	công lao, đóng góp
19	владéть – овладéть	nắm vững
20	внеклáссный	(thuộc về) ngoại khoá
21	волонте́рский	(thuộc về) tình nguyện
22	вставáть – встать	đứng dậy, thức dậy
23	выздора́вливать – вы́здороветь	bình phục
24	выража́ть – вы́разить	thể hiện
25	герóй	anh hùng
26	горди́ться	tự hào

STT	Từ vựng	Nghĩa
27	го́рдость	niềm tự hào
28	горизóнт	chân trời
29	го́рло	họng
30	граница	biên giới, ranh giới
31	грипп	(bệnh) cảm cúm
32	грудь	ngực
33	делі́ться – поделі́ться	chia sẻ
34	деревя́нный	(thuộc về) gỗ
35	де́ятельность	hoạt động
36	дина́стия	triều đại
37	еди́нственный	(thuộc về) duy nhất
38	желу́док	dạ dày
39	живо́т	bụng
40	здорóвый	mạnh khỏe
41	зо́лото	vàng
42	Золото́е кольцо́	vành đai vàng
43	избе́гать – избежа́ть	tránh khỏi
44	изме́рять – изме́рить	đo
45	имперáтор	vua
46	ка́рие глаза́	mắt nâu
47	ка́шель	ho
48	князь	công tước, lãnh chúa
49	ко́жа	da
50	компью́терная игра́	trò chơi điện tử
51	коридóр	hành lang
52	космодро́м	sân bay vũ trụ
53	кофе́йня	quán cà phê (có bán kèm đồ ăn)
54	крючка́	lưỡi câu
55	ла́вочка	1. cửa hàng nhỏ 2. ghế dài (có tựa) nơi công cộng

STT	Từ vựng	Nghĩa
56	лоб	trán
57	ложиться - лечь	nằm
58	любоваться - полюбоваться	ngắm nhìn, chiêm ngưỡng, thưởng thức
59	мавзолей	lăng
60	матч	trận đấu
61	мероприятие	sự kiện, hoạt động
62	минерал	chất khoáng
63	мирно	(một cách) hoà bình
64	мудрый	(thuộc về) thông thái
65	мультсериал	phim hoạt hình dài tập
66	назад	trước
67	наконец	cuối cùng
68	народ	nhân dân
69	насморк	sổ mũi
70	нация	dân tộc
71	незабываемый	không thể quên
72	независимость	độc lập
73	необходимый	cần thiết
74	несколько	một vài
75	нести-принести	mang (đến)
76	нетерпение	thiếu kiên nhẫn, nôn nóng
77	нога	chân
78	область	vùng
79	образ (жизни)	lối sống
80	обращаться - обратиться	liên hệ
81	оканчивать - окончить	tốt nghiệp
82	опаздывать - опоздать	trễ
83	осматривать - осмотреть	khám bệnh

STT	Từ vựng	Nghĩa
84	основатель	người sáng lập, người thành lập
85	основать	thành lập
86	открытый	(thuộc về) mở
87	палец	ngón tay
88	педиатр	bác sĩ nhi khoa
89	пение	tiếng hát, tiếng hát
90	пикбол	trò chơi pickleball
91	пища	đồ ăn
92	плач	tiếng khóc
93	подкаст	podcast
94	познавательный	(có tính) giáo dục
95	появляться	xuất hiện
96	привычка	thói quen
97	принимать - принять (душ)	tắm
98	принимать - принять (лекарство)	uống (thuốc)
99	простор	không gian rộng lớn, thoáng đãng
100	простуда	(bệnh) cảm lạnh
101	прошлый	(thuộc về) quá khứ
102	расписание	thời khoá biểu
103	рецепт (лекарства)	đơn thuốc
104	рубль	đồng rúp
105	свобода	tự do
106	сердце	trái tim
107	символ	biểu tượng
108	скóрый	(thuộc về) nhanh chóng
109	слéдующий	(thuộc về) tiếp theo
110	собирать - собрать	thu hoạch
111	собор	nhà thờ

STT	Từ vựng	Nghĩa
112	сре́дний	(thuộc về) trung bình
113	ста́раться	cố gắng
114	ста́туя	bức tượng
115	стомато́лог	bác sĩ nha khoa
116	те́ло	thân thể
117	тере́ять	đánh mất
118	торже́ственный	(thuộc về) trang trọng
119	тро́гать	sờ
120	трудо́ться	lao động
121	туристи́ческий	(thuộc về) du lịch
122	уди́ть	câu (cá)
123	украша́ть - украси́ть	trang trí
124	укрепля́ть - укрепи́ть	củng cố, tăng cường
125	улучша́ть - улучши́ть	cải thiện, nâng cao
126	улыба́ться - улыбу́ться	cười
127	умыва́ться - умы́ться	rửa mặt
128	упада́ть - упа́сть	ngã
129	успева́ть - успе́ть	kip
130	учи́тельский	(thuộc về) giáo viên
131	файл	thư mục
132	фастфу́д	đồ ăn nhanh
133	че́рез	sau
134	чи́стить - почи́ть	đánh (răng)
135	чрезвычайно	cực kì, vô cùng
136	ша́рик	quả (trái) bóng
137	эколо́гия	hệ sinh thái
138	экспериме́нт	trải nghiệm

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN

Biên tập mỹ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Minh hoạ: NGUYỄN THỂ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN

Chế bản: CTCP MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGÀ 7 - TẬP MỘT

Mã số: ...

In bản, (QĐ) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: <https://www.nxbgd.vn>



Giá: ...đ